

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.560.616.752	113.697.832.744
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.783.855.783	15.005.651.543
1. Tiền	111	V.1	4.230.522.483	15.005.651.543
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.553.333.300	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	82.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			82.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.385.047.017	14.158.026.293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	16.292.839.716	13.761.353.409
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		294.000.000	294.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.798.207.301	102.672.884
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2.313.930.270	2.460.424.980
1. Hàng tồn kho	141		2.313.930.270	2.460.424.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.783.682	73.729.928
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	40.538.272	37.680.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	37.245.410	36.049.131
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		336.246.271.119	313.898.654.276
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		269.191.172.746	278.633.449.029
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	267.740.637.021	277.178.597.954
- Nguyên giá	222		392.845.782.886	391.029.732.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(125.105.145.865)	(113.851.134.137)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.450.535.725	1.454.851.075
- Nguyên giá	228		1.492.970.000	1.492.970.000

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(42.434.275)	(38.118.925)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	63.467.148.000	29.877.288.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.467.148.000	14.467.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.000.000.000	15.410.140.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.587.950.373	5.387.917.247
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	3.587.950.373	5.387.917.247
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		385.806.887.871	427.596.487.020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		77.064.502.461	140.336.156.018
I. Nợ ngắn hạn	310		32.777.622.931	85.872.265.831
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.805.282.671	317.416.623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.387.854.548	4.336.463.412
4. Phải trả người lao động	314		169.723.621	843.594.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	161.155.783	135.228.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.939.065.156	53.499.200.056
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	21.191.607.744	21.173.796.096
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.122.933.408	5.566.567.324
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		44.286.879.530	54.463.890.187
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	44.286.879.530	54.463.890.187
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		308.742.385.410	287.260.331.002

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	308.742.385.410	287.260.331.002
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.499.670.000	52.499.670.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.883.472.879	28.883.472.879
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.359.242.531	877.188.123
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		385.806.887.871	427.596.487.020

NGƯỜI LẬP



Võ Thị Tuyết Diễm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Minh Đức

Gia Lai, ngày 16 tháng 7 năm 2015

GIÁM ĐỐC




GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**Quý II năm 2015**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	22.929.768.991	31.675.035.702	45.306.983.098	63.471.325.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		22.929.768.991	31.675.035.702	45.306.983.098	63.471.325.704
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	8.502.458.074	10.584.470.300	16.952.887.257	20.061.786.763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		14.427.310.917	21.090.565.402	28.354.095.841	43.409.538.941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	469.101.916	13.726.418	1.246.637.665	172.402.593
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	1.474.818.793	4.082.157.393	2.873.559.556	8.064.119.490
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.379.380.078	4.082.157.393	2.678.132.101	8.064.119.490
8. Chi phí bán hàng	25			0		0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.218.391.055	1.003.983.893	2.173.171.376	1.982.061.749
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		12.203.202.985	16.018.150.534	24.554.002.574	33.535.760.295
11. Thu nhập khác	31					30.000.000
12. Chi phí khác	32		49.511.867	30.000.000	50.806.468	30.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		(49.511.867)	(30.000.000)	(50.806.468)	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.153.691.118	15.988.150.534	24.503.196.106	33.535.760.295
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	1.596.891.375	2.273.049.390	3.021.141.698	4.785.509.638
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.556.799.743	13.715.101.144	21.482.054.408	28.750.250.657
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		514,97	1.371,51	1.047,91	2.875,03
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		514,97	1.371,51	1.047,91	2.875,03

NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Minh Đức

Gia Lai, ngày 16 tháng 7 năm 2015

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.503.196.106	33.535.760.295
2. Điều chỉnh cho các khoản				0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.258.327.078	10.823.396.916
- Các khoản dự phòng	03			0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		195.427.455	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.246.637.665)	(172.402.593)
- Chi phí lãi vay	06		2.678.132.101	8.064.119.490
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		37.388.445.075	52.250.874.108
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.319.468.259)	(5.044.987.371)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		146.494.710	(326.720.885)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		257.029.943	(4.069.254.606)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.797.109.399	1.218.820.024
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.596.976.318)	(5.893.721.568)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.833.959.572)	(7.251.063.700)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.400.996.420)	(2.263.889.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.437.678.558	28.620.056.402
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(830.713.819)	(121.378.331)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		82.000.000.000	16.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33.589.860.000)	(4.957.688.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.246.637.665	172.402.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		48.826.063.846	11.093.336.262
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			9.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.354.626.464)	(23.092.571.808)

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.130.911.700)	(29.064.935.600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(61.485.538.164)</i>	<i>(43.157.507.408)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13.778.204.240	(3.444.114.744)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.005.651.543	4.293.171.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		28.783.855.783	849.056.352

NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Minh Đức

Gia Lai, ngày 16 tháng 7 năm 2015

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Linh
GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Vốn của các cổ đông.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh điện.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Đầu tư các dự án nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất, kinh doanh điện; giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp và thủy lợi, thủy điện.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

a. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.

- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Đối với thủy điện H'Mun

- Công ty áp dụng mức thuế suất 22% theo quy định pháp luật hiện hành.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Niên độ kế toán** : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu : khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- Phương pháp giá gốc: ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8 năm
Thiết bị quản lý	8 năm
Quyền sử dụng đất	43 năm
Tài sản khác	5 - 23 năm

9. Các khoản phải trả và chi phí trả trước

Các khoản phải trả và chi phí trả trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính.

12. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

13. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

14. Ghi nhận chi phí

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.097.063	16.896.350
Tiền gửi ngân hàng	4.226.425.420	14.988.755.193
Các khoản tương đương tiền	24.553.333.300	
Cộng	28.783.855.783	15.005.651.543

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	16.292.839.716	13.761.353.409
- Phải thu tiền điện - Tổng Cty Điện lực Miền trung	16.292.839.716	13.761.353.409
Cộng	16.292.839.716	13.761.353.409

3. Phải thu khác

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		
- Tạm ứng	60.890.600	51.680.000
- Các khoản phải thu khác	1.737.316.701	
+ Thuế tài nguyên	1.296.650.679	
+ Phí Môi trường rừng	411.444.700	
+ Lãi dự thu	29.221.322	
+ Phải thu khác		50.992.884
Cộng	1.798.207.301	102.672.884

4. Hàng tồn kho

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	305.680.550	388.340.260
Công cụ, dụng cụ	2.008.249.720	2.072.084.720
Cộng	2.313.930.270	2.460.424.980

5. Chi phí trả trước

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	40.538.272	37.680.797
- Chi phí bảo hiểm	40.538.272	37.680.797
Chi phí trả trước dài hạn	3.587.950.373	5.387.917.247
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	3.587.950.373	5.387.917.247
Cộng	3.628.488.645	5.425.598.044

6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế TNCN	37.245.410	36.049.131
Cộng	37.245.410	36.049.131

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	193.478.121.738	154.356.517.195	4.198.648.572	38.996.444.586	391.029.732.091
Mua sắm trong năm	-	420.758.976	705.011.819	690.280.000	1.816.050.795
Đ/tư XDCB h/thành			-		-
Giảm trong năm	-	-		-	-
Số cuối năm	193.478.121.738	154.777.276.171	4.903.660.391	39.686.724.586	392.845.782.886
Khấu hao					
Số đầu năm	53.309.398.420	44.825.202.262	906.650.396	14.809.883.059	113.851.134.137
Khấu hao trong năm	4.929.989.040	4.541.057.194	216.463.111	1.566.502.383	11.254.011.728
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-		-	-
Số cuối năm	58.239.387.460	49.366.259.456	1.123.113.507	16.376.385.442	125.105.145.865
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	140.168.723.318	109.531.314.933	3.291.998.176	24.186.561.527	277.178.597.954
Số cuối năm	135.238.734.276	105.411.016.714	3.780.546.884	23.310.339.140	267.740.637.021

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.492.970.000	1.492.970.000
Mua trong năm		-
Giảm trong kỳ		
Số cuối năm	1.492.970.000	1.492.970.000
Khấu hao		
Số đầu năm	38.118.925	38.118.925
Khấu hao trong năm	4.315.350	4.315.350
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	42.434.275	42.434.275
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.454.851.075	1.454.851.075
Số cuối năm	1.450.535.725	1.450.535.725

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	18.467.148.000	14.467.148.000
- Công ty TNHH GKC	6.467.148.000	2.467.148.000
- Công ty CP thủy điện Thượng Lộ	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	45.000.000.000	15.410.140.000
- Công ty CP thủy điện Trường phú	45.000.000.000	15.410.140.000
Cộng	63.467.148.000	29.877.288.000

10. Phải trả người bán

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.805.282.671	317.416.623
Công ty CP Điện Gia Lai	1.177.201.028	
Công ty lưới điện cao thế Miền trung	70.142.250	
Công ty TNHH MTV xây dựng BTLT Gia Lai	353.523.610	306.772.649
Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty CP	188.100.000	
Tổng Công ty Điện lực Miền trung	16.315.783	10.643.974
Cộng	1.805.282.671	317.416.623

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	848.996.458	869.742.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.118.202.578	2.931.020.453
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên	420.655.512	535.700.173
Cộng	3.387.854.548	4.336.463.412

12. Chi phí phải trả

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	161.155.783	135.228.000
- Phí kiểm toán BCTC soát xét (đợt 1)	40.000.000	45.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS	40.000.000	87.167.000
- Chi phí lương		3.061.000
- Lãi vay phải trả	81.155.783	
Cộng	161.155.783	135.228.000

13. Phải trả khác

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả khác ngắn hạn	1.939.065.156	53.499.200.056
Kinh phí công đoàn	3.966.300	
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.701.793.655	52.759.598.355
Phí MTR	230.976.920	719.146.520
Phải trả, phải nộp khác	2.328.281	20.455.181
Cộng	1.939.065.156	53.499.200.056

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	21.191.607.744	21.173.796.096
Ngân hàng NN & PTNT Gia Lai	4.500.000.000	4.500.000.000
Vốn ODA tại NH Phát triển	2.375.607.744	2.357.796.096
CN Ngân hàng phát triển Gia Lai	14.316.000.000	14.316.000.000
Vay dài hạn	44.286.879.530	54.463.890.187
Ngân hàng NN & PTNT Gia Lai	19.000.000.000	21.000.000.000
Vốn ODA tại NH Phát triển	6.643.762.917	7.662.773.574
CN Ngân hàng phát triển Gia Lai	18.643.116.613	25.801.116.613
Cộng	65.478.487.274	75.637.686.283

Các khoản vay của Ngân hàng là để đầu tư xây dựng công trình Thủy điện H'Mun theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 36/2006/HĐTD ngày 01 tháng 12 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất cho vay được áp dụng là lãi suất cho vay có điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng một lần kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong từng định kỳ 03 tháng được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai phát hành tại ngày thực hiện điều chỉnh lãi suất cộng với phí ngân hàng là 2,5%/năm (áp dụng từ ngày 25/11/2014 đến 25/11/2015).

- Hợp đồng vay vốn số 08/2006/HĐTD ngày 11 tháng 08 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Theo biên bản thỏa thuận thì mức lãi suất cho vay đối với dự án này là 8,4%/năm cho các khoản giải ngân kể từ ngày 01/07/2008 trở đi.

- Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của hai hợp đồng trên là tài sản hình thành từ vốn vay, gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và quyền sở hữu khai thác công trình Thủy điện H'Mun.

- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27 tháng 09 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai. Theo đó, thời hạn cho vay là 13 năm, lãi suất 1,7%/năm trên số dư nợ vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành sau đầu tư của dự án Thủy điện H'Mun.

15. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2015	31/12/2014
Tổng công ty điện lực miền trung	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty cổ phần Điện Gia Lai	119.193.640.000	107.193.364.000
Các cổ đông khác	79.806.360.000	91.806.636.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	16.718.741.654	9.130.286.220	125.849.027.874
Tăng vốn trong năm			7.193.453.951	60.762.981.885	67.956.435.836
Giảm trong năm				69.016.079.982	69.016.079.982
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	205.000.000.000	52.499.670.000	28.883.472.879	877.188.123	287.260.331.002
Tăng vốn trong năm nay				21.482.054.408	21.482.054.408
Giảm vốn trong năm nay					-
Số dư cuối năm nay	205.000.000.000	52.499.670.000	28.883.472.879	22.359.242.531	308.742.385.410

Cổ phiếu	30/06/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.500.000	20.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	500.000	500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	500.000	500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Doanh thu

	01/01/2015 -> 30/06/2015	01/01/2014 -> 30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu điện	45.306.983.098	63.471.325.704
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	45.306.983.098	63.471.325.704

17. Giá vốn hàng bán

	01/01/2015 -> 30/06/2015	01/01/2014 -> 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn điện	16.952.887.257	20.061.786.763
Cộng	16.952.887.257	20.061.786.763

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/2015-> 30/06/2015	01/01/2014 -> 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.246.637.665	172.402.593
Cộng	1.246.637.665	172.402.593

19. Chi phí hoạt động tài chính

	01/01/2015-> 30/06/2015	01/01/2014 -> 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.678.132.101	8.064.119.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục TM có gốc ngoại tệ	195.427.455	
Cộng	2.873.559.556	8.064.119.490

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Lợi nhuận trước thuế	24.503.196.106	33.535.760.295
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	540.123.114	408.656.755
- <i>Thù lao HĐQT</i>	<i>170.000.000</i>	<i>226.419.000</i>
- <i>Các khoản chi phí không hợp lệ khác</i>	<i>370.123.114</i>	<i>182.237.755</i>
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	691.506.775	-
- <i>Chi phí đã phân bổ năm 2014 HM: Cài tạo lưới chắn rác TĐ H'Mun</i>	<i>518.812.000</i>	-
- <i>Chi phí đã phân bổ từ tháng 11/2013 đến tháng 5/2015 HM: Cung cấp lắp đặt máy đóng mở TL</i>	<i>172.694.775</i>	-
Thu nhập chịu thuế	24.351.812.445	33.944.417.050
+ <i>Dự án H'Chan</i>	<i>14.798.645.193</i>	<i>15.778.012.423</i>
+ <i>Dự án H'Mun</i>	<i>9.553.167.252</i>	<i>18.166.404.627</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.581.561.315	5.574.410.260

+ Dự án H'Chan	1.479.864.519	1.577.801.242
+ Dự án H'Mun	2.101.696.796	3.996.609.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	739.932.260	788.900.622
+ Dự án H'Chan	739.932.260	788.900.622
+ Dự án H'Mun	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.841.629.056	4.785.509.638
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.841.629.056	4.785.509.638
Chi phí thuế TNDN bị truy thu theo QĐ số 1647/QĐ-CT ngày 22/6/2015	179.512.642	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.482.054.408	28.750.250.657

21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	01/01/2015-> 30/06/2015	01/01/2014 -> 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	353.698.381	155.245.345
Chi phí nhân công	3.230.349.094	4.158.761.143
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.036.453.033	10.823.396.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.848.618	617.134.506
Chi phí khác bằng tiền	4.257.709.507	6.289.310.602
Cộng	19.126.058.633	22.043.848.512

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Tuyết Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Minh Đức

Gia Lai, ngày 16 tháng 7 năm 2015

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Linh